

Số: 296 /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 02 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2019 của huyện Đăk Tô**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Đăk Tô;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Đăk Tô và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đăk Tô, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(*kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất*)

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

*u*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>	<b>3.953,06</b>	<b>10.808,07</b>	<b>5.289,06</b>	<b>5.007,31</b>	<b>4.566,05</b>	<b>3.361,01</b>	<b>5.084,29</b>	<b>4.625,46</b>	<b>8.176,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.376,91</b>	<b>3.101,07</b>	<b>10.188,34</b>	<b>4.761,26</b>	<b>4.602,86</b>	<b>4.239,25</b>	<b>2.704,47</b>	<b>3.840,71</b>	<b>3.713,89</b>	<b>7.225,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.214,13	146,13	72,75	148,44	206,50	154,63	146,12	109,61	148,73	81,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.031,70</i>	<i>94,54</i>	<i>72,75</i>	<i>108,33</i>	<i>205,94</i>	<i>154,63</i>	<i>96,95</i>	<i>109,61</i>	<i>147,27</i>	<i>41,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.638,58	826,37	2.358,86	1.366,68	1.456,42	1.912,01	529,32	1.390,22	686,06	3.112,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.922,56	1.626,41	1.139,33	1.628,50	793,31	263,71	1.490,47	1.743,80	2.640,34	2.596,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.343,15	-	739,66	295,50	498,00	809,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.000,66	341,20	5.873,82	1.317,00	1.646,42	1.097,71	530,69	547,37	217,24	1.429,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,27	10,96	3,92	5,14	2,21	1,20	7,87	20,15	21,52	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,56	150,00	-	-	-	-	-	29,56	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.622,66</b>	<b>826,14</b>	<b>494,35</b>	<b>432,59</b>	<b>339,58</b>	<b>136,71</b>	<b>605,83</b>	<b>1.216,39</b>	<b>861,89</b>	<b>709,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.054,16	15,71	183,15	-	-	-	359,27	496,03	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,02	150,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,53	67,53	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,23	1,09	-	-	0,20	-	4,70	1,24	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,65	5,07	-	0,42	0,95	-	3,06	45,16	4,99	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,76	-	-	-	-	-	-	10,76	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.662,45	315,93	166,58	214,86	201,39	82,09	98,85	383,70	697,71	501,34
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	25,44	25,28	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,30	-	-	-	-	-	-	5,30	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,31	-	21,50	36,96	39,18	15,27	64,84	116,39	83,76	54,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,92	128,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	6,50	0,70	0,35	0,80	0,38	1,30	0,78	1,29	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,70	2,28	0,21	0,11	0,97	-	-	1,06	-	0,07

11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,22	0,48	-	0,20	0,43	-	0,29	0,47	1,35	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,33	3,02	3,99	3,01	3,59	1,05	7,50	32,92	16,59	5,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,53	14,09	10,31	13,64	1,85	-	1,31	8,01	9,32	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,02	2,39	0,67	2,06	0,88	0,27	1,48	1,02	1,70	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,25	84,04	107,24	160,83	89,34	37,55	62,34	109,98	45,02	146,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,49	-	-	0,15	-	0,10	0,89	2,35	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,07	-	-	-	-	-	1,22	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>870,74</b>	<b>25,85</b>	<b>125,38</b>	<b>95,21</b>	<b>64,87</b>	<b>190,09</b>	<b>50,71</b>	<b>27,19</b>	<b>49,68</b>	<b>241,76</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>348,19</b>	<b>83,28</b>	<b>183,90</b>	<b>10,54</b>	<b>3,13</b>	<b>1,00</b>	<b>0,23</b>	<b>55,14</b>	<b>7,85</b>	<b>3,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,41	0,03	3,00	-	-	-	-	-	0,38	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,75	0,03	2,34	-	-	-	-	-	0,38	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,41	30,17	60,76	10,54	1,70	1,00	0,16	41,49	2,44	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78,66	33,03	22,62	-	1,35	-	0,07	13,65	4,97	2,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	117,71	20,05	97,52	-	0,08	-	-	-	0,06	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>106,55</b>	<b>1,83</b>	<b>70,24</b>	<b>10,26</b>	<b>0,20</b>	<b>0,19</b>	<b>-</b>	<b>19,71</b>	<b>4,03</b>	<b>0,09</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,92	0,56	0,36	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62	-	-	-	-	0,19	-	0,23	0,11	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,13	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,14	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	103,54	-	69,88	10,26	-	-	-	19,48	3,92	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số **296/QĐ-UBND** ngày **02/4/2019** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>456,52</b>	<b>130,28</b>	<b>184,04</b>	<b>19,94</b>	<b>3,13</b>	<b>1,00</b>	<b>0,23</b>	<b>52,37</b>	<b>52,21</b>	<b>13,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,41	0,03	3,00	-	-	-	-	-	0,38	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,75	0,03	2,34	-	-	-	-	-	0,38	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	164,78	57,97	60,76	12,84	1,70	1,00	0,16	23,06	2,44	4,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	170,62	52,23	22,76	7,10	1,35	-	0,07	29,31	49,33	8,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	117,71	20,05	97,52	-	0,08	-	-	-	0,06	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>150,00</b>	<b>150,00</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

u

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	150,00	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. ll





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 02/ 4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,20	1,85	0,81	0,10	-	-	-	1,72	0,72	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,58	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,80	0,06	-	-	-	-	-	0,02	0,72	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,70	-	-	-	-	-	-	1,70	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,79	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,33	-	0,23	0,10	-	-	-	-	-	-

ll